

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 – 32
Bảng cân đối kế toán	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Tiến Cường	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Tiến Cường
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Số: 62 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với các mặt hàng kém phẩm chất, chậm luân chuyển và có giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc tại ngày 31/12/2014 là 1.003 triệu đồng. Trong đó, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần được trích lập đối với các mặt hàng này tính đến thời điểm 31/12/2013 là: 1.003 triệu đồng. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" (Mã số 149) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu là 1.003 triệu đồng và Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 đang phản ánh tăng là 1.003 triệu đồng.

Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2014 là 5.219 triệu đồng. Trong đó bao gồm số chưa phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 là 1.360 triệu đồng, số dự phòng chưa được trích lập bổ sung năm 2014 là 601 triệu đồng. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu là 5.219 triệu đồng và Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 đang phản ánh tăng là 1.360 triệu đồng và năm 2014 đang phản ánh tăng là 601 triệu đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27/2011/NQ-HĐQT ngày 03/02/2011, Công ty đã thu hẹp quy mô và dừng sản xuất đối với Tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày. Từ thời điểm 01/07/2012 đến 31/12/2014, Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định nêu trên với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu là 28.259 triệu đồng (Trong đó khấu hao lũy kế tính tới thời điểm 31/12/2013 là: 17.097 triệu đồng, khấu hao năm 2014 là 11.162 triệu đồng). Điều này dẫn đến Khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu là 28.259 triệu đồng. Đồng thời Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 đang phản ánh tăng là 11.337 triệu đồng và năm 2014 đang phản ánh tăng lên số tiền là 11.162 triệu đồng.

Chi phí trợ cấp mất việc làm đã thanh toán cho người lao động chưa được Công ty phân bổ đầy đủ vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 tính đến thời điểm 31/12/2014 là: 3.436 triệu đồng. Trong đó, chi phí trợ cấp mất việc làm cần phân bổ đến thời điểm 01/01/2013 là 1.025 triệu đồng, số phân bổ cho năm 2013 là: 2.231 triệu đồng. Điều này dẫn đến khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh tăng là 3.436 triệu đồng, Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 phản ánh tăng là 2.231 triệu đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh là Tài sản cố định vô hình chưa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 tính đến thời điểm 31/12/2014 với tổng số tiền là 1.260 triệu đồng (Trong đó, khấu hao cần trích bổ sung đến thời điểm 01/01/2013 là 630 triệu đồng và số cần trích cho năm 2013 là: 630 triệu đồng). Điều này dẫn đến khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định vô hình" (Mã số 229) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu là 1.260 triệu đồng, Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 phản ánh tăng là 630 triệu đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2014, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 72.078 triệu đồng; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 117.166 triệu đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động và mất cân đối nguồn vốn như trên có dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Kiểm toán viên đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề liên quan đến việc Công ty chưa trích lập đầy đủ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Dự phòng nợ phải thu khó đòi; Không trích khấu hao tài sản cố định đối với Dây chuyền kính cán ván hoa công suất 120 tấn/ngày từ thời điểm 01/07/2012; Chưa điều chỉnh thời gian khấu hao từ 20 năm xuống 10 năm đối với giá trị lợi thế kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012; và không phân bổ chi phí trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.071.923.793	114.001.366.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.423.155.746	2.265.069.258
111	1. Tiền		1.423.155.746	2.265.069.258
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.991.478.145	16.731.792.683
131	1. Phải thu khách hàng		27.496.112.890	17.506.321.430
132	2. Trả trước cho người bán		185.847.500	56.810.948
135	3. Các khoản phải thu khác	4	858.508.648	717.651.198
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.548.990.893)	(1.548.990.893)
140	III. Hàng tồn kho	5	98.150.322.773	94.309.169.112
141	1. Hàng tồn kho		98.779.960.158	94.358.986.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(629.637.385)	(49.817.582)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		506.967.129	695.335.495
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	464.756.979	97.636.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	139.654.398
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	42.210.150	458.044.734
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.037.702.361	157.103.822.394
220	I. Tài sản cố định		139.585.546.576	147.893.626.389
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	137.761.741.932	145.670.781.745
222	- Nguyên giá		349.081.893.119	349.081.893.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.320.151.187)	(203.411.111.374)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.260.000.000	1.659.040.000
228	- Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.740.000.000)	(1.340.960.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	563.804.644	563.804.644
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	2.409.380.000	2.409.380.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.909.380.000	1.909.380.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.042.775.785	6.800.816.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.042.775.785	6.800.816.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		273.109.626.154	271.105.188.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		267.025.243.829	261.841.267.466
310	I. Nợ ngắn hạn		199.149.714.466	193.365.738.103
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	54.075.875.444	57.660.960.185
312	2. Phải trả người bán		100.288.083.087	94.901.024.653
313	3. Người mua trả tiền trước		9.649.698.317	10.818.204.898
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.654.571.551	5.673.411.194
315	5. Phải trả người lao động		2.574.427.754	2.062.541.644
316	6. Chi phí phải trả	15	610.221.960	617.031.514
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	22.296.836.353	21.632.564.015
330	II. Nợ dài hạn		67.875.529.363	68.475.529.363
333	1. Phải trả dài hạn khác		795.529.363	795.529.363
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	67.080.000.000	67.680.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.084.382.325	9.263.921.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	6.084.382.325	9.263.921.476
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.250.000.000	43.250.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(117.165.617.675)	(113.986.078.524)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		273.109.626.154	271.105.188.942

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
		Đã điều chỉnh
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	578,51	586,71



Ngô Tiến Cường
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	237.815.723.181	234.967.502.231
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.227.366.957	838.691.179
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	233.588.356.224	234.128.811.052
11	4. Giá vốn hàng bán	22	208.337.787.454	206.804.368.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.250.568.770	27.324.442.310
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	126.583.623	134.617.341
22	7. Chi phí tài chính	24	10.105.155.722	14.375.301.036
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.721.387.477	12.726.269.292
24	8. Chi phí bán hàng	25	10.932.287.189	11.200.669.230
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.320.120.682	5.759.001.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.980.411.200)	(3.875.911.894)
31	11. Thu nhập khác	27	298.577.471	30.505.050
32	12. Chi phí khác	28	497.705.422	629.985.630
40	13. Lợi nhuận khác		(199.127.951)	(599.480.580)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(397)	(559)



Ngô Tiến Cường
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.791.498.960	25.006.430.493
02	Khấu hao tài sản cố định		8.308.079.813	12.409.747.572
03	Các khoản dự phòng		579.819.803	-
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		308.795.490	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.583.623)	(129.586.371)
06	Chi phí lãi vay		8.721.387.477	12.726.269.292
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.611.959.809	20.531.038.019
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.704.196.480)	920.406.210
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.420.973.464)	(3.565.155.592)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		6.235.528.391	(1.114.029.100)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.390.919.604	(584.467.702)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.896.819.293)	(7.072.378.890)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.050.000	54.270.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.050.000)	(111.884.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.216.418.567	9.057.798.791
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-	(208.218.058)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		126.583.623	129.586.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		126.583.623	(78.631.687)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		113.472.244.198	130.425.715.741
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(117.657.328.939)	(137.654.015.735)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.185.084.741)	(7.228.299.994)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(842.082.551)	1.750.867.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.265.069.258	514.202.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.039	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.423.155.746	2.265.069.258



Ngô Tiến Cường

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Vân

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 8.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09/01/2014 thì hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị, và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ ăn uống khác;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 72.078 triệu đồng; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2014 là 117.166 triệu đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty lập Báo cáo tài chính dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục trên cơ sở có cam kết từ các cổ đông về việc cung cấp hỗ trợ, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và năm tiếp theo. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục, chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào do ảnh hưởng của các yếu tố nói trên.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	09 năm
- Lợi thế kinh doanh thương hiệu Viglacera	20 năm

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27/2011/NQ-HĐQT ngày 03/02/2011, Công ty đã thu hẹp quy mô và dừng sản xuất đối với Tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ tháng 12/2011. Từ thời điểm 01/07/2012 đến 31/12/2014, Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định nêu trên với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm 2012, 2013 và 2014 là 28.259 triệu đồng.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại Hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	157.210.148	89.757.884
Tiền gửi ngân hàng	1.265.945.598	2.175.311.374
	1.423.155.746	2.265.069.258

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	215.583.225	78.915.386
Phải thu khác	642.925.423	638.735.812
- Hiệp hội kính và Thủy tinh Việt Nam	43.048.000	67.048.000
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	278.051.415
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	269.347.397
- Phải thu các đối tượng khác	82.478.611	24.289.000
	858.508.648	717.651.198

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.842.700.141	19.386.403.222
Công cụ, dụng cụ	2.692.871.684	2.647.037.764
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.523.411.328	4.652.612.632
Thành phẩm	72.909.194.050	63.798.732.347
Hàng hoá	184.815.000	-
Hàng gửi đi bán	1.626.967.955	3.874.200.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(629.637.385)	(49.817.582)
	98.150.322.773	94.309.169.112

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	97.636.363	23.272.727
Số tăng trong năm	1.415.416.054	1.140.241.256
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.048.295.438)	(1.065.877.620)
Số dư cuối kỳ	464.756.979	97.636.363

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	464.756.979	97.636.363
	464.756.979	97.636.363

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	11.520.150	427.354.734
Tài sản thiếu chờ xử lý	30.690.000	30.690.000
	42.210.150	458.044.734

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	84.742.909.827	258.965.191.745	4.417.578.707	956.212.840	349.081.893.119
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	84.742.909.827	258.965.191.745	4.417.578.707	956.212.840	349.081.893.119
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.748.784.040	154.538.785.146	4.254.830.539	868.711.649	203.411.111.374
Số tăng trong năm	1.250.223.373	6.469.222.813	149.580.076	40.013.551	7.909.039.813
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.250.223.373	6.469.222.813	149.580.076	40.013.551	7.909.039.813
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44.999.007.413	161.008.007.959	4.404.410.615	908.725.200	211.320.151.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.994.125.787	104.426.406.599	162.748.168	87.501.191	145.670.781.745
Tại ngày cuối năm	39.743.902.414	97.957.183.786	13.168.092	47.487.640	137.761.741.932

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.847.463.933 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.462.381.859 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 2.782.235.600 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị lợi thế kinh doanh có nguyên giá ban đầu là 3.000.000.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm là 1.340.960.000 đồng. Khấu hao đã trích trong năm là 399.040.000 đồng và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm là 1.740.000.000 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	563.804.644	563.804.644
- Dự án kinh tiết kiệm năng lượng	199.829.346	199.829.346
- Dự án sản xuất bao bì	363.975.298	363.975.298
	563.804.644	563.804.644

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.909.380.000	1.909.380.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
	2.409.380.000	2.409.380.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh	20%	20%	- Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; - Sản xuất các sản phẩm từ Plastic: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, mảnh, rèm, ván chân tường; - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.800.816.005	6.027.548.687
Số tăng trong năm	-	822.001.252
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.758.040.220)	(48.733.934)
Số dư cuối năm	4.042.775.785	6.800.816.005

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	3.916.067.547	6.586.386.687
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	126.708.238	214.429.318
	4.042.775.785	6.800.816.005

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	49.554.506.059	51.857.894.460
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]	22.403.099.077	27.996.916.960
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[2]	20.163.407.071	23.860.977.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^[3]	6.987.999.911	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.921.369.385	5.203.065.725
- Các đối tượng khác ^[4]	3.921.369.385	5.203.065.725
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[5]	600.000.000	600.000.000
	54.075.875.444	57.660.960.185

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM/NHCT282-KDC ngày 10/01/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 đồng. Đến ngày 05/01/2015 hạn mức cho vay giảm xuống còn tối đa 25.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: đến ngày 05/01/2015;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2014;
- Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Bằng tổng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu là 3,5%. Lãi suất cơ sở bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng cộng chi phí vốn tăng thêm;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10%;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp là 150.578.000.000 đồng bao gồm:

+ Toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng 126.232 m² đất tại phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh và tài sản gắn liền với quyền sử dụng 742m² tại Đồng Trầm Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh với tổng giá trị tài sản: 35.000.000.000 đồng;

+ Dây chuyền thiết bị sản xuất kính cán công suất 120 tấn/ngày, giá trị: 45.978.000.000 đồng;

+ Tài sản bổ sung: Thành phẩm tồn kho của Công ty với tổng giá trị: 69.600.000.000 đồng;

Dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là: 22.403.099.077 đồng.

^[2] Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/167547/HĐTD ngày 12/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 đồng (bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 167547/2012/HĐ ngày 13/12/2012 chuyển sang);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh kính;

- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết 31/7/2015;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm:
 - + Tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu theo các hợp đồng thế chấp tài sản với tổng giá trị tài sản thế chấp là 37.890.100.000 đồng;
 - + Tài sản là máy móc thiết bị của nhà máy gia công sản phẩm theo kính theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0038/09/KĐC-NH ngày 17/08/2009;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/03/2006 và biên bản bổ sung số 0003/2009/BSHD ngày 17/08/2009;
 - + Tài sản thuộc lò kiểm tra kính cường lực theo hợp đồng thế chấp số 065/2012/HĐ ngày 21/12/2012;
 - + Toàn bộ hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 064/2012/HĐ ngày 21/12/2012;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty với các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2014: 20.163.407.071 đồng.

^[3] Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 20/2014/HDHM - PN.SHB.111000 ngày 25/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng (Bao gồm cả hạn mức tín dụng 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 05/2014/HDHM-PN/SHB.BN ngày 24/01/2014);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lưu động;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 25/06/2014 đến ngày 25/06/2015);
- Thời hạn mỗi khoản vay trong HMTD được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số đa và kho số 3 của Công ty;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 6.987.999.911 đồng.

^[4] Khoản vay đối tượng khác là các cá nhân:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh;
- Thời hạn vay: Từ 1 đến 6 tháng theo từng Hợp đồng vay.

^[5] Khoản Nợ dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0006/07/2011/HĐ ngày 24/09/2007 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 31/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- Lãi suất vay là 18%/năm; Lãi vay điều chỉnh xuống 12% áp dụng từ 15/01/2014;
- Thời hạn vay 72 tháng; Thời hạn thanh toán toàn bộ gốc vay là ngày 31/12/2015;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị máy móc của dự án;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản với tổng giá trị tài sản thế chấp là 37.896.100.000 VND bao gồm:
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy gia công sản phẩm sau kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0038/09/KĐC-NH ngày 17/08/2009 với tổng giá trị tài sản sau khi định giá lại năm 2010 là 23.181.000.000 đồng;

- + Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản trên đất ngày 03/03/2006 và biên bản bổ sung số 0003/2009/BSHD ngày 17/08/2009 với tổng giá trị sau khi đánh giá lại năm 2010 là: 5.630.000.000 đồng;
- + Thẻ chấp lò tôi kiểm tra kính cường lực theo Hợp đồng thế chấp 065/2012/HĐ ngày 21/12/2012;
- + Thẻ chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp 064/2012/HĐ ngày 21/12/2012;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 600.000.000 đồng. Theo kế hoạch trả nợ ban đầu, toàn bộ số nợ gốc trên sẽ được thanh toán trong năm 2015.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.560.840.607	4.637.676.656
Thuế thu nhập cá nhân	27.636.444	1.304.800
Thuế tài nguyên	8.212.500	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.057.882.000	1.034.429.738
	9.654.571.551	5.673.411.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	391.489.705	396.117.443
Chi phí lãi vay phải trả	108.732.255	110.914.071
Chi phí phải trả khác	110.000.000	110.000.000
	610.221.960	617.031.514

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.118.503	14.739.833
Bảo hiểm xã hội	1.130.742.196	3.634.047.749
Bảo hiểm y tế	37.891.412	41.100.670
Bảo hiểm thất nghiệp	16.840.600	17.449.510
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.094.243.642	17.925.226.253
- Tổng Công ty Viglacera	17.771.661.998	14.929.759.498
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.004.169.000	1.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.586.434.842	1.154.057.344
- Phải trả khác	731.977.802	837.240.411
	22.296.836.353	21.632.564.015

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	600.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	67.080.000.000	67.080.000.000
- Tổng Công ty Viglacera ^[1]	67.080.000.000	67.080.000.000
	67.080.000.000	67.680.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Các hợp đồng vốn tín dụng với Tổng Công ty Viglacera với các điều khoản chi tiết như sau :

- Lãi suất vay áp dụng trong năm 2014: 5%;
- Thời hạn vay: Từ 24 đến 36 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 67.080.000.000 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(109.510.686.050)	13.739.313.950
Lỗ trong năm trước	-	-	(4.475.392.474)	(4.475.392.474)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(113.986.078.524)	9.263.921.476
Lỗ trong năm nay	-	-	(3.179.539.151)	(3.179.539.151)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(117.165.617.675)	6.084.382.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	40.800.000.000	51,00%	40.800.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	39.200.000.000	49,00%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	227.551.220.397	234.027.407.922
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	4.922.228.992	204.914.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	694.165.308	735.179.676
Doanh thu của hợp đồng lắp đặt kính	4.648.108.484	-
	237.815.723.181	234.967.502.231

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.770.783.205	479.519.689
Hàng bán bị trả lại	16.500.000	333.338.760
Giảm giá hàng bán	440.083.752	25.832.730
	4.227.366.957	838.691.179

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	223.340.353.440	233.188.716.743
Doanh thu bán vật tư	4.922.228.992	204.914.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	677.665.308	735.179.676
Doanh thu của hợp đồng lắp đặt kính	4.648.108.484	-
	233.588.356.224	234.128.811.052

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán các thành phẩm kính	199.892.136.094	206.295.832.027
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	3.730.657.733	236.375.658
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.241.144	272.161.057
Giá vốn của hợp đồng lắp đặt kính	3.968.932.680	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	579.819.803	-
	208.337.787.454	206.804.368.742

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.583.623	9.586.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	5.030.970
	126.583.623	134.617.341

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.721.387.477	12.726.269.292
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.072.744.400	1.371.871.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.228.355	277.160.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	308.795.490	-
	10.105.155.722	14.375.301.036

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.876.819	505.457.484
Chi phí nhân công	2.103.355.055	2.482.007.421
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	37.998.692	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.940.000	435.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.277.523.419	6.927.101.735
Chi phí khác bằng tiền	656.593.204	850.502.590
	10.932.287.189	11.200.669.230

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.812.390	380.325.546
Chi phí nhân công	2.012.362.460	2.438.132.778
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.132.314	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.600.000	481.500.000
Thuế, phí và lệ phí	308.116.762	575.293.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.410.433	636.364.669
Chi phí khác bằng tiền	3.792.686.323	1.247.384.786
	7.320.120.682	5.759.001.279

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm năm 2013 ^[*]	271.452.000	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	22.727.273
Thu từ xử lý công nợ	27.125.471	-
Thu nhập khác	-	7.777.777
	298.577.471	30.505.050

[*]: Tiền thuê đất được miễn giảm năm 2013 theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 426/TB-CT ngày 25/04/2014 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	22.727.273
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	472.842.210	588.396.980
Chi phí khác	24.863.212	18.861.377
	497.705.422	629.985.630

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
Các khoản điều chỉnh tăng	513.905.422	620.458.357
- Các khoản tiền phạt	472.842.210	604.258.357
- Chi phí công cụ, dụng cụ không sử dụng	12.463.212	-
- Chi hỗ trợ địa phương không có xác nhận	7.800.000	-
- Chi tết dương lịch cho nhân viên ngoài công ty	4.600.000	-
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	16.200.000	16.200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(120.000.000)
- Chuyển lỗ từ các năm trước	2.785.633.729	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)	-	(3.974.934.117)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.179.539.151)	(4.475.392.474)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(397)	(559)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.901.921.617	169.696.892.528
Chi phí nhân công	17.052.226.457	17.743.766.090
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.823.304.164	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.308.079.813	12.409.747.572
Thuế, phí và lệ phí	308.116.762	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.529.733.585	16.043.402.321
Chi phí khác bằng tiền	5.938.588.191	3.998.483.974
	230.861.970.589	219.892.292.485

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423.155.746	-	2.265.069.258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.354.621.538	(1.548.990.893)	18.223.972.628	(1.548.990.893)
Đầu tư dài hạn	1.909.380.000	-	1.909.380.000	-
	31.687.157.284	(1.548.990.893)	22.398.421.886	(1.548.990.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	121.155.875.444	125.340.960.185
Phải trả người bán, phải trả khác	123.380.448.803	117.329.118.031
Chi phí phải trả	610.221.960	617.031.514
	245.146.546.207	243.287.109.730

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.423.155.746	-	-	1.423.155.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.805.630.645	-	-	26.805.630.645
Đầu tư dài hạn	-	-	1.909.380.000	1.909.380.000
Cộng	28.228.786.391	-	1.909.380.000	30.138.166.391
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.265.069.258	-	-	2.265.069.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.674.981.735	-	-	16.674.981.735
Đầu tư dài hạn	-	-	1.909.380.000	1.909.380.000
Cộng	18.940.050.993	-	1.909.380.000	20.849.430.993

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	54.075.875.444	67.080.000.000	-	121.155.875.444
Phải trả người bán, phải trả khác	122.584.919.440	795.529.363	-	123.380.448.803
Chi phí phải trả	610.221.960	-	-	610.221.960
	177.271.016.844	67.875.529.363	-	245.146.546.207
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	57.660.960.185	67.680.000.000	-	125.340.960.185
Phải trả người bán, phải trả khác	116.533.588.668	795.529.363	-	117.329.118.031
Chi phí phải trả	617.031.514	-	-	617.031.514
	174.811.580.367	68.475.529.363	-	243.287.109.730

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	865.387.517	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	Cùng Công ty mẹ	284.177.918	235.549.176
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	204.865.000	8.530.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Cùng Công ty mẹ	206.257.250	1.024.691.471
- Công ty Cổ phần VINAFACADE	Công ty liên kết	4.770.113.290	473.162.882
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.650.208.484	-
- Viện nghiên cứu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	5.570.102
- Công ty Khoáng sản Viglacera Yên Hà	Cùng Công ty mẹ	-	22.727.273
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Công ty mẹ	257.752.400	35.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Công ty mẹ	82.500.000	132.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	2.800.000

Mua nguyên vật liệu

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.102.721.294	1.108.933.200
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Công ty mẹ	-	1.722.000.000
- Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.047.174.125	4.812.025.412
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	818.580.910	614.115.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
- Công ty cổ phần Bim Sơn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	75.566.689	75.566.689
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	16.626.500	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Cùng Công ty mẹ	1.630.866.975	1.448.100.525
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	Cùng Công ty mẹ	1.687.491.754	1.597.604.252
- Công ty Cổ phần VINAFACADE	Công ty liên kết	3.990.062.212	653.759.225
- Viện nghiên cứu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	997.790
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Công ty mẹ	40.750.000	65.200.000
- Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Công ty mẹ	38.500.000	38.500.000
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	216.137.695	-

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	21.828.134.421	21.445.386.929
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Công ty mẹ	542.268.922	622.268.922
- Công ty Cổ phần Kính nổi Viglacera	Cùng Công ty mẹ	19.516.810.326	17.582.936.988
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	546.306.310	495.867.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	30.240.050	30.240.050
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	17.771.661.998	14.929.759.498
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	3.004.169.000	1.004.169.000
- Xí nghiệp Thi công cơ giới - Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	245.771.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	459.512.000	589.035.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Tiến Cường
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Vân
Người lập biểu

